

Phụ lục 1: Bảng thống kê tình hình học sinh năm học 2025-2026.

Tên lớp	Số lượng	Nữ	Khuyết tật	Dân tộc	Nghèo/Cận nghèo
6/1	33	14			
6/2	34	15			01 (CN)
6/3	33	15			
Tổng cộng khối 6	100	44			
7/1	35	17	01		01
7/2	35	16	01		
7/3	37	18	01		01
Tổng cộng khối 7	107	51			
8/1	39	18		01	01
8/2	39	21	01		
Tổng cộng khối 8	78	39			
9/1	29	17	01		
9/2	32	17	01		01
9/3	30	15	02		
Tổng cộng khối 9	91	49			
Toàn trường	376	183	08	01	05

DANH SÁCH HỌC SINH THUỘC DIỆN HN, CN, KT, DT HỌC KỲ I NĂM HỌC: 2025-2026

STT	Họ và tên	Lớp	Họ và tên phụ huynh	Đối tượng				Địa chỉ	
				DT	KT	HN	CN	Thôn	Xã
1	Lê Huỳnh Anh Pha	7/1	Huỳnh Thị Thu Trang			HN		Trung Thành	Tam Mỹ
2	Lưu Thị Kim Ri	7/3	Châu Thị Kim			HN		Tú Mỹ	Tam Mỹ
3	Võ Thị Mỹ Tâm	8/1	Ngô Thị Loan			HN		Tịnh Sơn	Tam Mỹ
4	Huỳnh Thị Ly	9/2	Huỳnh Khanh			HN		Trung Chánh	Tam Mỹ
5	Phạm Hồ Khả Yên	6	Phạm Thị Liễu				CN	Trung Chánh	Tam Mỹ
6	Nguyễn Thị Minh Ngọc	8/1	Nguyễn Văn Đại	DT				Phú Tứ	Tam Mỹ
7	Nguyễn Văn Huy Nhất	7/1	Nguyễn Nguyên		KT			Tú Mỹ	Tam Mỹ
8	Trần Thị Khánh Huỳnh	7/2	Trần Minh Hùng		KT			Trung Lương	Tam Mỹ
9	Nguyễn Văn Tiến Đạt	7/3	Nguyễn Nhiên		KT			Tú Mỹ	Tam Mỹ
10	Lê Lữ Công Hậu	8/2	Lê Văn Hiền		KT			Trung Thành	Tam Mỹ
11	Lương Minh Trang	9/1	Lê Thị Phong		KT			Tú Mỹ	Tam Mỹ
12	Đoàn Lê Ngọc Anh	9/2	Lê Thị Cẩm Phương		KT			Trung Chánh	Tam Mỹ
13	Khấu Gia Bảo	9/3	Lê Thị Thuận		KT			Thạnh Mỹ	Tam Mỹ
14	Lê Văn Huy	9/3	Phạm Thị Pha		KT			Tịnh Sơn	Tam Mỹ

Phụ lục 2: Bảng thống kê VC, NLD năm học 2025-2026

		Tổng số	Trong tổng số						Ghi chú	
Chức danh			Nữ	Đ.viên	ThS	ĐH	CĐ	T.Cấp		
Cán bộ, giáo viên, NV		30	21	14	2	24	0	2	8	
TRONG TỔNG SỐ	Ban giám hiệu		2	0	2	1	1			
	GV (TPT)		1	1	1		1			
	GV trực tiếp dạy		21	16	8	1	20			
	C H I A R A	Văn	3	2	2		3			
		Sử	1	1	0		1			
		Thể dục	2	1	1		2		HĐ1	
		Địa	1	1	1	1	0			
		Toán	4	4	1		4		HĐ1	
		Lý	2	1	2		2			
		Hóa	1	1	0		1			
		Sinh	1	1	0		1		HĐ1	
		Anh	2	2	1		2			
		Công dân	1	0	0		1		HĐ1	
		Nhạc	1	0	0		1		HĐ1	
		Mỹ thuật	1	1	0		1		HĐ1	
		Tin	1	1	0		1			
	Nhân viên		6	4	3		2		2	2HĐ
	C H I A R A	Kế toán	1	1	0		1			
		Văn thư	1	1	0				1	
		Th. bị, YT	1	1	1				1	
		Thư viện	1	1	1		1			
		BV, PV	2		1					2HĐ

Phụ lục 3: Cơ sở vật chất

Diện tích: 10.949,2m² ; bình quân diện tích 40m²/học sinh

STT	Các hạng mục	Thực trạng	Ghi chú
I. Khối phòng hành chính quản trị:			
01	Phòng Hiệu trưởng:	01 phòng	
02	Phòng Phó Hiệu trưởng	01 phòng	
03	Phòng văn phòng	01 phòng	
04	Phòng bảo vệ	01 phòng	
05	Khu vệ sinh CB, GV, NV	01 khu	

06	Khu để xe CB, GV, NV	01 khu	
II. Khối phòng học			
01	Phòng học	09 phòng	(Trung dụng thêm 2 phòng
02	Phòng bộ môn Âm nhạc	Thiếu	(Trung dụng phòng học)
03	Phòng bộ môn Mỹ thuật	Thiếu	
04	Phòng bộ môn Công nghệ	01 phòng	
05	Phòng khoa học tự nhiên	01 phòng	
06	Phòng bộ môn Tin học	01 phòng	
07	Phòng bộ môn Tiếng Anh	Thiếu	(Trung dụng phòng học)
III. Khối phòng hỗ trợ học tập			
01	Thư viện	01 phòng	
02	Phòng thiết bị giáo dục	Thiếu	
03	Phòng tư vấn học đường	Thiếu	
04	Phòng truyền thống	Thiếu	
05	Phòng đoàn đội	01 phòng	
06	Phòng bộ môn khoa học xã hội	Thiếu	
IV. Khối phụ trợ			
01	Phòng họp toàn thể CB, GV, NV	01 phòng	
02	Phòng các tổ chuyên môn (<i>Tổ TN</i>)	01 phòng	Dùng chung cho 2 tổ
03	Phòng y tế trường học	01 phòng	
04	Nhà kho	Thiếu	
05	Khu để xe học sinh	01 khu	
06	Khu vệ sinh học sinh	02 khu	
07	Công tường rào	Có	
08	Phòng tổ chuyên môn (<i>Tổ XH</i>)	Thiếu	
09	Phòng nghỉ giáo viên	Thiếu	
10	Phòng giáo viên	Thiếu	
V. Sân chơi, bãi tập, thể dục thể thao			
01	Có 01 sân chung	Có	Còn chật hẹp
02	Sân thể dục thể thao	Có	
03	Nhà đa năng	Thiếu	
VI. Hạ tầng kỹ thuật			
04	Hệ thống cấp nước	Có	
05	Hệ thống cấp điện	Có	
06	Hệ thống PCCC	Thiếu	
07	Hạ tầng CNTT	Có	
08	Khu thu gom rác thải	Có	

Phụ lục 4: Số tiết cho từng môn học, từng khối lớp cụ thể như sau:

TT	Môn học	Số tiết học từng môn của lớp 6			Số tiết học từng môn của lớp 7			Số tiết học từng môn của lớp 8			Số tiết học từng môn của lớp 9		
		HK 1	HK 2	CN	HK 1	HK 2	CN	HK 1	HK 2	CN	HK 1	HK 2	CN
1	Ngữ văn	72	68	140	72	68	140	72	68	140	72	68	140
2	LS- ĐL	54	51	105	54	51	105	54	51	105	54	51	105
2.1	Lịch sử	27	25	52	27	26	53	27	26	53	27	25	52
2.2	Địa lý	27	26	53	27	25	52	27	25	52	27	26	53
3	Ngoại ngữ	54	51	105	54	51	105	54	51	105	54	51	105
4	Toán	72	68	140	72	68	140	72	68	140	72	68	140
5	KHTN	72	68	140	72	68	140	72	68	140	72	68	140
5.1	Vật lý	21	32	53	17	28	45	18	23	41	18	23	41
5.2	Hóa học	24	0	24	38	0	38	31	17	48	36	24	60
5.3	Sinh học	27	36	63	17	40	57	23	28	51	18	21	39
6	GD công dân	18	17	35	18	17	35	18	17	35	18	17	35
7	Công nghệ	18	17	35	18	17	35	35	17	52	18	34	52
8	Tin học	18	17	35	18	17	35	18	17	35	18	17	35
9	Nghệ thuật	36	34	70	36	34	70	36	34	70	36	34	70
9.1	Âm nhạc	18	17	35	18	17	35	18	17	35	18	17	35
9.2	Mỹ thuật	18	17	35	18	17	35	18	17	35	18	17	35
10	GD thể chất	36	34	70	36	34	70	36	34	70	36	34	70
11	Tự chọn (Tin)	18	17	35	18	17	35	18	17	35	18	17	35
12	HĐTNHN	54	51	105	54	51	105	54	51	105	54	51	105
13	GDĐP	18	17	35	18	17	35	18	17	35	18	17	35
14	HD GDHN	18	17	35	18	17	35	18	17	35	18	17	35
Tổng số tiết		540	510	1050	540	510	1050	557	510	1067	540	527	1067
Số tiết/tuần (cả năm học)		29 tiết/ tuần			29 tiết/ tuần			29.5 tiết/tuần			29.5 tiết/tuần		

Phụ lục 5: Bảng tổng hợp kế hoạch giáo dục cấp trung học cơ sở

Nội dung giáo dục	Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Ghi chú
Môn học bắt buộc					
Ngữ văn	140	140	140	140	
Toán	140	140	140	140	
Ngoại ngữ 1	105	105	105	105	
Giáo dục công dân	35	35	35	35	
Lịch sử và địa lí	105	105	105	105	
Khoa học tự nhiên	140	140	140	140	
Công nghệ	35	35	52	52	
Tin học	35	35	35	35	
Giáo dục thể chất	70	70	70	70	

Nghệ thuật (Âm nhạc, Mĩ thuật)	70	70	70	70	
Hoạt động giáo dục bắt buộc					
Hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp	105	105	105	105	
Nội dung giáo dục địa phương	35	35	35	35	
Tổng số tiết học/năm học	1015	1015	1032	1032	
Số tiết học trung bình/tuần	29	29	29.5	29.5	